

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Dự án thành phần: Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và
tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR), tỉnh Quảng Trị**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Quyết định số 1387/QĐ-TTg ngày 23/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chủ trương đầu tư Dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR)”;

Căn cứ Thông tư 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc hướng dẫn một số nội dung quản lý công trình lâm sinh;

Căn cứ Hiệp định tài trợ khoản vay số 6079-VN ngày 03/8/2018 giữa Nước CHXHCN Việt Nam và Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA);

Căn cứ Quyết định số 1658/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/5/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt dự án đầu tư dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển” (FMCR); Quyết định số 286/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/01/2019 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1658/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/5/2017;

Căn cứ Quyết định số 288/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/01/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt Sở tay thực hiện Dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển” (FMCR);

Căn cứ Quyết định số 940/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt điều chỉnh phương án vay và trả nợ vốn vay lại của dự án Hiện đại hoá ngành Lâm nghiệp và Tăng cường tính chống chịu vùng ven biển, vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB).

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 164/TTr-SNN ngày 29/5/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án thành phần: Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR), tỉnh Quảng Trị vay vốn Ngân hàng Thế giới, với các nội dung chính như sau:

1. Tên dự án thành phần: Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển” (FMCR), tỉnh Quảng Trị;

2. Cơ quan chủ quản Dự án thành phần: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị.

3. Chủ đầu tư dự án: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Thực hiện trên địa bàn 25 xã của các huyện: Vĩnh Linh, Gio Linh, Triệu Phong, Hải Lăng và huyện đảo Cồn Cỏ. Cụ thể:

- Huyện Vĩnh Linh: tại các xã Vĩnh Thái, Vĩnh Tú, Vĩnh Trung, Vĩnh Kim, Vĩnh Thạch, Vĩnh Giang, thị trấn Cửa Tùng.

- Huyện Gio Linh: tại các xã Trung Giang, Trung Hải, Gio Mỹ, Gio Thành, Gio Hải, Gio Việt, thị trấn Cửa Việt.

- Huyện Triệu Phong: tại các xã Triệu Sơn, Triệu Trạch, Triệu Vân, Triệu An, Triệu Lăng, Triệu Phước.

- Huyện Hải Lăng: tại các xã Hải An, Hải Khê, Hải Ba, Hải Quế, Hải Dương.

- Huyện đảo Cồn Cỏ: Nằm độc lập không có đơn vị hành chính xã.

6. Thời gian thực hiện dự án: Từ năm 2019 đến năm 2023.

7. Mục tiêu dự án:

7.1. Mục tiêu tổng thể:

Mục tiêu tổng thể của dự án là khôi phục, phát triển và quản lý bền vững rừng ven biển nhằm tăng cường khả năng chống chịu trước bất lợi của các hiện tượng thời tiết cực đoan, nước biển dâng của vùng ven biển tỉnh Quảng Trị.

7.2. Mục tiêu cụ thể:

- Sử dụng các cách tiếp cận hiện đại để tăng cường công tác quy hoạch không gian rừng ven biển;

- Tổ chức quản lý hiệu quả nguồn tài nguyên;

- Áp dụng các biện pháp lâm sinh trong việc trồng, chăm sóc và quản lý rừng hiệu quả để tăng khả năng chống chịu trước các hiện tượng thời tiết cực đoan;

- Tạo ra các cơ chế khuyến khích hộ gia đình, cộng đồng, doanh nghiệp và chính quyền địa phương tham gia quản lý và bảo vệ bền vững nguồn tài nguyên hiện có.

8. Nội dung và kết quả chính: Toàn bộ chung của dự án gồm 04 hợp phần, Dự án thành phần tại tỉnh Quảng Trị thực hiện 03 hợp phần gồm:

8.1. Nội dung:

- Hợp phần 2: Phục hồi và phát triển rừng ven biển.

- Hợp phần 3: Tạo lợi ích bền vững từ rừng ven biển.

- Hợp phần 4: Quản lý, giám sát và đánh giá dự án.

8.2. Kết quả chính: Dự án sẽ đạt được một số kết quả chính như sau:

- Tổng khối lượng đầu tư trồng, phục hồi và bảo vệ rừng: 7.917 ha. Trong đó: Trồng mới rừng phòng hộ: 998ha, (Trồng rừng ngập mặn 24ha, trồng rừng trên

cạn: 974ha); Phục hồi/nâng cấp rừng phòng hộ ven biển trên cạn: 3.290 ha; Bảo vệ rừng trên cạn ven biển: 3.629 ha.

- Hỗ trợ trồng cây phân tán thông qua đề xuất cạnh tranh từ các tổ chức đoàn thể trên địa bàn xã để trồng, chăm sóc và bảo vệ lâu dài.

- Rừng phòng hộ ven biển trên địa bàn 25 xã được đóng mốc ranh giới trên thực địa theo các chủ rừng được giao, đảm bảo ổn định lâm phận, ranh giới giữa rừng phòng hộ và các loại đất khác: 5.000 mốc.

- Cộng đồng/hộ gia đình được hưởng lợi trực tiếp thông qua các cơ chế khuyến khích các hộ gia đình, cộng đồng tham gia bảo vệ, trồng và phục hồi rừng ven biển để tăng thu nhập và cải thiện sinh kế.

- Những khu vực ven biển có nguy cơ rủi ro cao do thiên tai bão lũ gây thiệt hại lớn đến các khu dân cư sinh sống, sản xuất sẽ được đầu tư bằng các giải pháp công trình chống sạt lở, gây bồi, tạo bãi để phục hồi, phát triển rừng ven biển.

- Cung cấp đầu tư công trình phụ trợ khác thuộc Hợp phần 2 như: Bảng nội quy, trạm bảo vệ rừng, đường lâm nghiệp, nâng cấp hệ thống thủy lợi...

- Cung cấp khoảng 27 gói đầu tư tạo ra lợi ích từ rừng ven biển với giá trị khoảng 10.000USD/gói, thông qua quá trình lựa chọn cạnh tranh nhằm tạo lợi ích bền vững cho cộng đồng ven biển từ kết hợp giữa bảo vệ rừng và phát triển kinh tế.

- Cung cấp ít nhất 10 gói đầu tư công nghệ phục vụ sản xuất thông qua quá trình lựa chọn cạnh tranh nhằm tạo chuỗi giá trị sản phẩm nông lâm, ngư nghiệp đảm bảo an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và kiểm soát dịch bệnh với giá trị không quá 400.000USD/gói.

- Hỗ trợ ít nhất 05 gói cơ sở hạ tầng quan trọng phục vụ sản xuất, chế biến và tiếp thị hàng hóa, dịch vụ từ các khu rừng ven biển cho các huyện dự án nhằm gia tăng lợi ích kinh tế và thiết lập liên kết các hoạt động tạo thu nhập của các nhóm cộng đồng địa phương tham gia bảo vệ rừng ven biển với giá trị không quá 600.000USD/gói.

- Tăng cường năng lực quản lý rừng bền vững cho các chủ rừng, chính quyền địa phương, nhóm hộ, cộng đồng và các bên liên quan thông qua hỗ trợ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và các giải pháp về giám sát theo dõi rừng.

- Nâng cao nhận thức của người dân, cộng đồng địa phương và khuyến khích họ tham gia quản lý, bảo vệ bền vững rừng ven biển sau khi dự án kết thúc.

9. Tổng mức đầu tư: 21.507 nghìn USD, tương đương: **491.114** triệu VNĐ.
(Theo tỷ giá NHHN công bố ngày 11/01/2019: 1 USD = 22.835 VNĐ).

Trong đó:

- Vốn vay IDA từ Ngân hàng Thế giới: 17.286 nghìn USD; tương đương: 394.726 triệu VNĐ.

- Vốn đối ứng: 4.221 nghìn USD; tương đương: 96.388 triệu VNĐ.

Tổng mức đầu tư cho các Hợp phần (làm tròn số):

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Hợp phần	Tổng các nguồn vốn	Vốn IDA	Đối ứng		
				Tổng	Cấp phát TW	NSDP
1	Hợp phần 2	272.206	239.606	32.599	23.406	9.193
2	Hợp phần 3	177.307	149.141	28.167	-	28.167
3	Hợp phần 4	41.601	5.979	35.622	-	35.622
	Tổng cộng	491.114	394.726	96.388	23.406	72.982

(Bảng tổng mức đầu tư chi tiết kèm theo)

10. Cơ chế tài chính:

10.1. Cơ chế:

- Ngân sách nhà nước sẽ cấp phát cho Bộ Nông nghiệp và PTNT đối với các nội dung thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách Trung ương.

- Ngân sách nhà nước sẽ cho vay lại một phần vốn vay đối với các nội dung thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương theo tỷ lệ vay lại: 20%.

- Điều kiện cho vay lại: Đồng tiền vay lại bằng Đô la Mỹ (USD), lãi suất 1,25%/năm, phí dịch vụ 0,75%/năm, thời hạn vay 25 năm, trong đó 5 năm ân hạn.

10.2. Cơ cấu nguồn vốn:

- Vốn vay IDA từ WB: 17.286 nghìn USD; tương đương: 394.726 triệu VNĐ.
Trong đó:

- Vốn đối ứng: 4.221 nghìn USD; tương đương: 96.388 triệu VNĐ. Trong đó:

+ Vốn cấp phát từ TW: 1.025 nghìn USD; tương đương 23.406 triệu VNĐ;

+ Vốn NSDP: 3.196 nghìn USD; tương đương: 72.982 triệu VNĐ.

11. Nguồn vốn đầu tư: Vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB) và vốn đối ứng.

12. Hình thức quản lý dự án: Thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh Quảng Trị có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện các hoạt động của Dự án; quản lý sử dụng nguồn vốn đúng mục đích, định mức và theo đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định; đảm bảo tiến độ, chất lượng, hiệu quả đầu tư theo đúng quy định của Văn kiện dự án và Hiệp định tài trợ.

2. Các Sở, ngành liên quan có trách nhiệm phối hợp với Chủ đầu tư dự án hoàn thành các thủ tục có liên quan trong quá trình triển khai các hoạt động của Dự án; tham mưu cho UBND tỉnh thực hiện quản lý nhà nước các lĩnh vực chuyên môn đúng quy định.

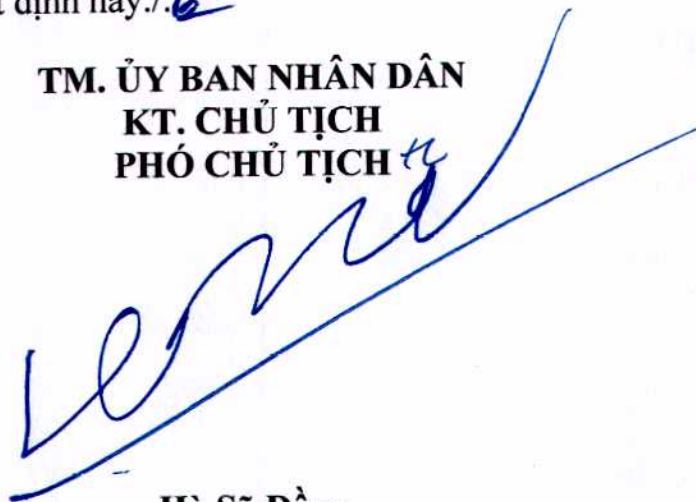
Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện: Vĩnh Linh, Gio Linh, Triệu Phong, Hải Lăng, Cồn Cỏ và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: NN&PTNT; KH&ĐT, TC;
- BQL các DA Lâm nghiệp – Bộ NN&PTNT;
- TT.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, PCT Hà Sỹ Đồng;
- PVP Nguyễn Cửu;
- Lưu VT, NNp.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Sỹ Đồng

TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR), tỉnh Quảng Trị

(Kèm theo Quyết định số 1486/QĐ-UBND ngày 17/6/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

TT	Chi phí chi tiết	Tổng tiền USD (1.000 USD)			Tổng tiền (Đồng)				
		Tổng	IDA	Đối ứng	Tổng	IDA	Đối ứng		
							Tổng	NSTW	NSDP
I	Hợp phần 2	11.920,4	10.493,0	1.427,6	272.206.068.396	239.606.770.663	32.599.297.733	23.406.376.582	9.192.921.151
A	Tiểu hợp phần 2.1: Trồng và bảo vệ rừng ven biển mục tiêu	11.299,4	9.973,7	1.325,8	258.025.533.396	227.749.788.253	30.275.745.143	23.406.376.582	6.869.368.561
1	Chuẩn bị đầu tư cho quản lý bền vững rừng ven biển	377,5	321,7	56,0	8.624.304.903	7.346.040.259	1.278.264.644	540.132.610	738.132.033
1.1	Lập và kiểm chứng bản đồ cấp xã phục vụ công tác trồng và quản lý rừng phòng hộ ven biển	125,5	104,8	20,7	2.866.307.350	2.392.485.227	473.822.123	473.822.123	-
	Giải đoán ảnh vệ tinh, kiểm chứng bản đồ trên thực địa	50,0	45,5	4,5	1.141.750.000	1.037.954.545	103.795.455	103.795.455	-
	Kiểm chứng thực địa đánh giá xã hội và giới	27,8	25,2	2,5	633.671.250	576.064.773	57.606.477	57.606.477	-
	Hướng dẫn quản lý rừng bền vững	37,5	34,1	3,4	856.312.500	778.465.909	77.846.591	77.846.591	-
	Chi phí nghiệm thu, giám sát	10,3	-	10,3	234.573.600	-	234.573.600	234.573.600	-
1.2	Đóng mốc giới quy hoạch đất ven biển	75,0	68,2	6,8	1.712.625.000	1.556.931.818	155.693.182		155.693.182
1.3	Khảo sát và thiết kế quản lý rừng cộng đồng	147,0	121,5	25,5	3.355.957.193	2.773.518.341	582.438.852	-	582.438.852
	Khảo sát, thiết kế nhằm giao rừng hiện có cho cộng đồng	90,7	82,5	8,2	2.071.705.375	1.883.368.523	188.336.852	-	188.336.852
	Chi phí nghiệm thu, giám sát rừng hiện có	9,1	-	9,1	207.170.538	-	207.170.538	-	207.170.538
	Khảo sát, thiết kế nhằm giao rừng trồng mới và làm giàu cho cộng đồng	42,9	39,0	3,9	979.164.800	890.149.818	89.014.982	-	89.014.982
	Chi phí nghiệm thu, giám sát cho rừng trồng mới và làm giàu	4,3	-	4,3	97.916.480	-	97.916.480	-	97.916.480
1.4	Điều tra lập địa (Bao gồm: điều tra xác định loại đất, thành phần cơ giới, dinh dưỡng trong đất, thủy triều, sóng, ... phục vụ thiết kế thi công trồng rừng và hỗ trợ thiết kế các giải pháp công trình (kè mềm, kè cứng) phục vụ trồng rừng	30,0	27,3	3	689.415.360	623.104.873	66.310.487	66.310.487	-
2	Đầu tư thiết lập các mô hình rừng bền vững có sự tham gia của cộng đồng	265,1	219,1	46,0	6.052.704.471	5.002.235.100	1.050.469.371	1.050.469.371	-
2.1	Rừng ngập mặn	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Rừng trên cạn ven biển	241,0	219,1	21,9	5.502.458.610	5.002.235.100	500.223.510	500.223.510	-
2.3	Chi phí nghiệm thu, giám sát	24,1	-	24,1	550.245.861	-	550.245.861	550.245.861	-
3	Phục hồi rừng ven biển	5.754,5	5.216,1	538,4	131.404.928.116	119.110.681.455	12.294.246.661	12.294.246.661	-
3.1	Phục hồi rừng ngập mặn:	-	-	-	-	-	-	-	-
	Khảo sát và Thiết kế trồng rừng phục hồi	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thăm tra và thẩm định thiết kế, dự toán	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cây giống, vật tư	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thi công trồng rừng phục hồi	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPMU tuyển tư vấn giám sát và nghiệm thu rừng trồng năm	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Chi phí chi tiết	Tổng tiền USD (1.000 USD)			Tổng tiền (Đồng)				
		Tổng	IDA	Đối ứng	Tổng	IDA	Đối ứng		
							Tổng	NSTW	NSDP
3.2	Phục hồi rừng ven biển trên cạn:	5.754,5	5.216,1	538,4	131.404.928.116	119.110.681.455	12.294.246.661	12.294.246.661	-
	Khảo sát và Thiết kế trồng rừng phục hồi	329,0	299,1	29,9	7.512.715.000	6.829.740.909	682.974.091	682.974.091	-
	Thăm tra và thẩm định thiết kế, dự toán	16,8	-	16,8	383.178.516	-	383.178.516	383.178.516	-
	Cây giống, vật tư	1.194,3	1.085,7	108,6	27.271.155.450	24.791.959.500	2.479.195.950	2.479.195.950	-
	Thi công trồng rừng phục hồi	4.201,3	3.819,4	381,9	95.937.370.550	87.215.791.409	8.721.579.141	8.721.579.141	-
	CPMU tuyển tư vấn giám sát và nghiệm thu rừng trồng năm	13,2	12,0	1,2	300.508.600	273.189.636	27.318.964	27.318.964	-
4	Trồng mới rừng ven biển	4.652,3	4.216,8	435,5	106.234.845.906	96.290.831.439	9.944.014.467	9.521.527.940	422.486.527
4.1	Rừng ngập mặn:	149,4	135,4	14,0	3.410.437.027	3.090.945.600	319.491.427	319.491.427	-
	Khảo sát và Thiết kế trồng rừng phục hồi	2,4	2,2	0,2	54.804.000	49.821.818	4.982.182	4.982.182	-
	Thăm tra và thẩm định thiết kế, dự toán	0,5	-	0,5	10.396.867	-	10.396.867	10.396.867	-
	Cây giống, vật tư	72,0	65,5	6,5	1.644.120.000	1.494.654.545	149.465.455	149.465.455	-
	Thi công trồng rừng phục hồi	74,4	67,6	6,8	1.698.924.000	1.544.476.364	154.447.636	154.447.636	-
	CPMU tuyển tư vấn giám sát và nghiệm thu rừng trồng năm	0,1	0,1	0,0	2.192.160	1.992.873	199.287	199.287	-
4.2	Rừng ven biển trên cạn:	4.302,5	3.899,5	403,0	98.248.073.931	89.046.037.418	9.202.036.513	9.202.036.513	-
	Khảo sát và Thiết kế trồng rừng phục hồi	97,4	88,5	8,9	2.224.129.000	2.021.935.455	202.193.545	202.193.545	-
	Thăm tra và thẩm định thiết kế, dự toán	13,0	-	13,0	297.432.771	-	297.432.771	297.432.771	-
	Cây giống, vật tư	1.344,1	1.221,9	122,2	30.692.980.200	27.902.709.273	2.790.270.927	2.790.270.927	-
	Thi công trồng rừng phục hồi	2.844,1	2.585,5	258,6	64.944.566.800	59.040.515.273	5.904.051.527	5.904.051.527	-
	CPMU tuyển tư vấn giám sát và nghiệm thu rừng trồng năm	3,9	3,5	0,4	88.965.160	80.877.418	8.087.742	8.087.742	-
4.3	Trồng cây phân tán	200,4	181,9	18,5	4.576.334.948	4.153.848.421	422.486.527	-	422.486.527
	Khảo sát và Thiết kế trồng cây phân tán	0,2	0,2	0,0	4.567.000	4.151.818	415.182	-	415.182
	Thăm tra và thẩm định thiết kế, dự toán	0,3	-	0,3	7.101.685	-	7.101.685	-	7.101.685
	Cây giống, vật tư	99,9	90,8	9,1	2.281.166.263	2.073.787.512	207.378.751	-	207.378.751
	Thi công trồng cây phân tán	100,0	90,9	9,1	2.283.500.000	2.075.909.091	207.590.909	-	207.590.909
5	Tập huấn kỹ thuật và hỗ trợ	250,0	-	250,0	5.708.750.000	-	5.708.750.000	-	5.708.750.000
5.1	Thuê phương tiện bảo vệ và quản lý rừng	55,0	-	55,0	1.255.925.000	-	1.255.925.000	-	1.255.925.000
5.2	Tập huấn trồng, làm giàu và quản lý rừng	150,0	-	150,0	3.425.250.000	-	3.425.250.000	-	3.425.250.000
	Tập huấn giám sát, đánh giá chất lượng rừng	50,0	-	50,0	1.141.750.000	-	1.141.750.000	-	1.141.750.000
	Tập huấn về kỹ thuật phục hồi rừng và trồng rừng ven biển	50,0	-	50,0	1.141.750.000	-	1.141.750.000	-	1.141.750.000
	Tập huấn quản lý bảo vệ rừng dựa vào cộng đồng	50,0	-	50,0	1.141.750.000	-	1.141.750.000	-	1.141.750.000
5.3	Hỗ trợ kỹ thuật cấp huyện có diện tích >1000 ha	45,0	-	45,0	1.027.575.000	-	1.027.575.000	-	1.027.575.000
B	Tiểu hợp phần 2.2: Các giải pháp bảo vệ rừng trồng ven	621,0	519,2	101,8	14.180.535.000	11.856.982.410	2.323.552.590	-	2.323.552.590
1	1. Triển khai thực hiện các công trình bảo vệ rừng	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Khảo sát, thiết kế các công trình	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Thăm tra, thẩm định thiết kế kỹ thuật, dự toán	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Thi công công trình (1m hàng rào cọc tre)	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Giám sát, nghiệm thu, bàn giao	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Công trình phụ trợ khác (băng nội quy, trạm bảo vệ rừng, đường lâm nghiệp, nâng cấp hệ thống thủy lợi)	585,0	519,2	65,8	13.358.475.000	11.856.982.410	1.501.492.590	-	1.501.492.590
1.1	Khảo sát, thiết kế các công trình	14,5	13,2	1,3	330.755.841	300.687.128	30.068.713	-	30.068.713
1.2	Thăm tra, thẩm định thiết kế kỹ thuật, dự toán	1,8	-	1,8	41.544.857	-	41.544.857	-	41.544.857
1.3	Thi công công trình	556,7	506,1	50,6	12.711.924.810	11.556.295.282	1.155.629.528	-	1.155.629.528
1.4	Giám sát, nghiệm thu, bàn giao	12,0	-	12,0	274.249.492	-	274.249.492	-	274.249.492
3	Hỗ trợ cho người dân bị ảnh hưởng (nếu có)	36,0	-	36,0	822.060.000	-	822.060.000	-	822.060.000
II	Hợp phần 3	7.764,7	6.531,2	1.233,5	177.307.130.232	149.140.614.215	28.166.516.017	-	28.166.516.017
A	Các gói đầu tư tạo ra những lợi ích từ rừng ven biển	345,9	-	345,9	7.897.484.750	-	7.897.484.750	-	7.897.484.750

TT	Chi phí chi tiết	Tổng tiền USD (1.000 USD)				Tổng tiền (Đồng)			
		Tổng	IDA	Đối ứng	Tổng	IDA	Tổng	NSTW	NSDP
1	Xác định và lựa chọn các đề xuất đầu tư (Thư bày tỏ quan	45,9	45,9		1.046,984,750	-	1.046,984,750		1.046,984,750
2	Thông tin và truyền thông	30,0	-	-	685,050,000	-	685,050,000	-	685,050,000
	Thư bày tỏ	10,0	-	-	228,350,000	-	228,350,000		228,350,000
	(mạng lưới và sự phù hợp đối tác giữa cộng đồng	10,0	-	-	228,350,000	-	228,350,000		228,350,000
	Liên minh sản xuất năng cao năng lực bổ sung	10,0	-	-	228,350,000	-	228,350,000		228,350,000
3	Hỗ trợ thực hiện các gọi đầu tư	270,0	-	-	6,165,450,000	-	6,165,450,000		6,165,450,000
1	Công nghệ và cơ sở hạ tầng, phục vụ sản xuất theo yêu cầu	7,418,9	6,531,2	887,6	169,409,645,482	149,140,614,215	20,269,031,267	-	20,269,031,267
2	Thực hiện các gọi hỗ trợ công nghệ	3,678,2	413,4	83,991,461,067,1	74,550,877,636,4	9,440,583,430,8	9,440,583,430,8	-	9,440,583,430,8
	Khảo sát và thiết kế (lập báo cáo kinh tế kỹ thuật)	91,2	82,9	8,3	2,083,465,400	1,894,059,455	189,405,945	-	189,405,945
	Thăm tra, thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật và dự toán	11,4	-	11,4	261,232,400	-	261,232,400	-	261,232,400
	Thi công và chuyển giao công nghệ	3,500,0	3,181,8	318,2	79,922,500,000	72,656,818,182	7,265,681,818	-	7,265,681,818
3	Xác định danh sách Thư bày tỏ quan tâm về công trình	75,5	-	75,5	1,724,263,267	-	1,724,263,267	-	1,724,263,267
4	Thực hiện các gọi hỗ trợ về công trình cơ sở hạ tầng phục	3,680,6	3,266,5	414,1	84,045,504,929,6	74,589,736,578,6	9,455,768,351,0	-	9,455,768,351,0
	Khảo sát và thiết kế (lập báo cáo kinh tế kỹ thuật)	91,3	83,0	8,3	2,083,748,900	1,896,613,536	189,613,536	-	189,613,536
	Thăm tra, thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật và dự toán	11,4	-	11,4	261,232,400	-	261,232,400	-	261,232,400
	Thi công công trình	3,502,2	3,183,4	318,8	79,973,472,128	72,693,601,215	7,279,870,913	-	7,279,870,913
	Giám sát, nghiệm thu, bàn giao	75,5	-	75,5	1,725,051,502	-	1,725,051,502	-	1,725,051,502
5	Hỗ trợ cho người dân bị ảnh hưởng	48,1	-	48,1	1,098,659,485	-	1,098,659,485	-	1,098,659,485
Hợp phần 4		1.821,8	261,8	1.560,0	41,600,803,000	5,978,618,182	35,622,184,818		35,622,184,818
III.1	Chi phí đầu tư	425,0	261,8	163,2	9,704,875,000	5,978,618,182	3,726,256,818		3,726,256,818
A	A. Các hoạt động phục vụ quản lý	137,0	-	137,0	3,128,395,000		3,128,395,000		3,128,395,000
1	1. Nâng cấp văn phòng làm việc và thiết bị văn phòng	107,0	-	107,0	2,443,345,000		2,443,345,000		2,443,345,000
1.1	Văn phòng PPMU	77,0	-	77,0	1,758,295,000		1,758,295,000		1,758,295,000
	Nâng cấp, sửa chữa văn phòng	25,0	-	25,0	570,875,000		570,875,000		570,875,000
	Bàn ghế làm việc	13,0	-	13,0	296,855,000		296,855,000		296,855,000
	Thiết bị văn phòng	39,0	-	39,0	890,565,000		890,565,000		890,565,000
1.2	Máy tính cho nhóm công tác huyện	5,0	-	5,0	114,175,000		114,175,000		114,175,000
2	Năng cao năng lực quản lý dự án	30,0	-	30,0	685,050,000		685,050,000		685,050,000
2.1	Hội thảo/hội nghị thường niên	30,0	-	30,0	685,050,000		685,050,000		685,050,000
B	B. An toàn xã hội và môi trường	288,0	261,8	26,2	6,576,480,000	5,978,618,182	597,861,818	-	597,861,818
1	Chuyên gia an toàn xã hội	144,0	130,9	13,1	3,288,240,000	2,989,309,091	298,930,909	-	298,930,909
2	Chuyên gia môi trường	144,0	130,9	13,1	3,288,240,000	2,989,309,091	298,930,909	-	298,930,909
III.2	Chi phí thường xuyên	1,396,8	-	1,396,8	31,895,928,000		31,895,928,000		31,895,928,000
1	Lương của cán bộ tại PPMU	316,8	-	316,8	7,234,128,000		7,234,128,000		7,234,128,000
1.1	Giám đốc PPMU	14,4	-	14,4	328,824,000		328,824,000		328,824,000
1.2	Phó Giám đốc	-	-	-	-		-		-
1.3	Phó Giám đốc chuyên trách	36,0	-	36,0	822,060,000		822,060,000		822,060,000
1.4	Kế toán trưởng	36,0	-	36,0	822,060,000		822,060,000		822,060,000
1.5	Kế toán kiểm hành chính văn thư	57,6	-	57,6	1,315,296,000		1,315,296,000		1,315,296,000
1.6	Điều phối viên, kế hoạch, đào tạo	28,8	-	28,8	657,648,000		657,648,000		657,648,000
1.7	Cán bộ đầu thầu	28,8	-	28,8	657,648,000		657,648,000		657,648,000
1.8	Cán bộ kỹ thuật (lâm nghiệp, CSHT, sinh kế - chính sách an	86,4	-	86,4	1,972,944,000		1,972,944,000		1,972,944,000
1.9	Lái xe	28,8	-	28,8	657,648,000		657,648,000		657,648,000

TT	Chi phí chi tiết	Tổng tiền USD (1.000 USD)			Tổng tiền (Đồng)				
		Tổng	IDA	Đối ứng	Tổng	IDA	Đối ứng		
							Tổng	NSTW	NSDP
2	Chi phí hoạt động	1.080,0	-	1.080,0	24.661.800.000		24.661.800.000		24.661.800.000
2.1	PPMU hoạt động thường xuyên	300,0	-	300,0	6.850.500.000	-	6.850.500.000	-	6.850.500.000
2.2	Chi hoạt động của Tổ công tác huyện (Phụ cấp lương + chi	300,0	-	300,0	6.850.500.000	-	6.850.500.000	-	6.850.500.000
2.3	Chi hoạt động của Tổ công tác xã (Phụ cấp lương + chi	480,0	-	480,0	10.960.800.000	-	10.960.800.000	-	10.960.800.000
	Tổng I+II+III	21.507	17.286	4.221	491.114.000.000	394.726.000.000	96.388.000.000	23.406.000.000	72.982.000.000